

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-PT

Ngày 07 - 7 - 2026

V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi
ly hôn

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Đoan Trang và ông Nguyễn Duy Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ

- Địa điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2025/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ G, phường P, tỉnh Phú Thọ (địa chỉ cũ: Tổ G, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Trần Quang H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ F phường X, tỉnh Phú Thọ (địa chỉ cũ: Tổ F, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Quang H: Luật sư Hoàng Thị N – Luật sư Văn phòng L1, thuộc đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Số A nhà C đường N, phường K, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Số A nhà C đường N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965; nơi cư trú: Xóm B, thôn T, xã Y, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội (có mặt);

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ); địa chỉ: Số B N, phường N, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ cũ: Số B N, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh C - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Anh C: Bà Liêu Thị Ngọc L – Chức vụ: Cán bộ Phòng pháp chế - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số: 43/2024/GUQ – VNT ngày 01/12/2024) (vắng mặt);

4.2. Công ty cổ phần V – Chi nhánh N2 (gọi tắt là Công ty V); địa chỉ: Khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường N, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ cũ: Khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa);

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Phương T2 – Chức vụ: Phó tổng giám đốc (vắng mặt);

4.3. Ngân hàng TMCP K1 (gọi tắt là T4); địa chỉ: Số F phố Q, phường C, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Số F phố Q, phường T, quận H, thành phố Hà Nội);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của ông Hồ Hùng A: Bà Phạm Thị N1 - Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ (vắng mặt); Ông Hoàng Đức H1 – Chức vụ: Cán bộ xử lý nợ (vắng mặt) - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền số: 0267/2023/QĐ – HĐQT ngày 10/4/2023).

Địa chỉ liên hệ: Tầng B, Tòa nhà văn phòng T4, số A đường T, phường Y, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Tầng B, Tòa nhà văn phòng T4, số A đường T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội);

5. Người kháng cáo: Ông Trần Quang H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 11 năm 2024 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn là bà Lê Thị Kim T bày: Bà và ông Trần Quang H kết hôn với nhau vào tháng 3 năm 2004, do vợ chồng sống không hạnh phúc nên năm 2020 ông bà đã giải quyết ly hôn. Tại Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự số: 14/2020/QĐST - HNGĐ ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ đã giải quyết cho ông bà được ly hôn với nhau và giao con chung. Thời điểm đó, do ông bà thống nhất, ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận chia tài sản chung và chia công nợ nên không ai đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, ông bà không tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung và chia công nợ nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và yêu cầu chia nợ đối với ông H như sau:

1. Về tài sản, bà yêu cầu Tòa án chia:

1.1. Căn hộ chung cư A – 02, có diện tích 34,46m² ở địa chỉ: Tòa nhà P, số B N, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Căn hộ A18 - 02).

1.2. Căn biệt thự tại lô GL – 21 - 5, khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa, (gọi tắt là Căn biệt thự GL – 21 – 5).

2. Về các khoản nợ, bà yêu cầu Tòa án chia:

2.1. Khoản nợ Ngân hàng TMCP K1 (gọi tắt là T4) theo Quyết định thi hành án số: 1315/QĐ - CCTHADS ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang đối với tài sản thế chấp là Căn biệt thự GL – 21 - 5. Tính đến hết ngày 18/05/2024, tổng số tiền bà, ông H còn nợ T4 là 10.304.125.663đ (*Mười tỷ, ba trăm linh tư triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 5.369.327.123đ (*Năm tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*) và tiền lãi phát sinh là 4.934.798.540đ (*Bốn tỷ, chín trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi nghìn*).

2.2. Các khoản nợ riêng của bà phát sinh trong quá trình chung sống với ông H, bà phải đi vay về đưa cho ông H để trả nợ vào các khoản nợ kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ (*T3 trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*).

2.3. Khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 (bà T1 là mẹ đẻ của bà) tổng số tiền cả gốc và lãi là 4.682.250.000đ (*Bốn tỷ, sáu trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm lăm mươi đồng*).

Bà khởi kiện yêu cầu, Tòa án chia tài sản chung và chia các khoản công nợ trên của bà và ông H theo quy định của pháp luật. Bà xin được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch tài sản sau khi đã trừ hết các khoản nợ của ông bà cho ông H (nếu có).

Đối với khoản tiền (5% giá trị căn hộ), hiện tại ông bà chưa thanh toán cho Công ty Đ mua Căn hộ A18 – 02 tương đương số tiền 89.000.000đ (*Tám mươi chín triệu đồng*). Bà đề nghị Tòa án chia đôi cho bà và ông H mỗi người phải chịu một nửa. Hiện tại, Công ty Đ vẫn đang giữ 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) tiền thuê Căn hộ A18 – 02 của ông bà nên bà đề nghị Tòa án chia đôi cho bà và ông H mỗi người được hưởng một nửa số tiền thuê nhà ở trên.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu Tòa án chia 15 (*Mười lăm*) đêm nghỉ hằng năm tại Căn biệt thự tại lô GL -21 - 5 hiện tại ông H đang sử dụng cho mẹ con bà T theo quy định pháp luật.

Ngày 11/11/2024 và tại phiên toà, bà có đơn xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của mình. Cụ thể: Bà xin rút yêu cầu chia Căn biệt thự tại lô GL – 21 – 5 cùng với 15 (*Mười lăm*) đêm nghỉ hằng năm tại Căn biệt thự tại lô GL - 21 – 5; xin rút chia khoản nợ tại T4 và khoản nợ riêng của bà là 850.000.000đ (*T3 trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*); rút yêu cầu chia

120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) tiền thuê Căn hộ A18 – 02 hiện tại Công ty Đ đang quản lý và số tiền nợ 89.000.000đ (*T3 mươi chín triệu đồng*) hiện nay bà và ông H chưa thanh toán hết cho Công ty Đ khi mua Căn hộ A18 – 02.

Bà nhất trí với ý kiến của ông H về việc, không chia số tiền thuê Căn hộ A18 – 02 ở trên để khấu trừ vào số tiền hiện tại ông bà đang còn nợ Công ty Đ chưa thanh toán khi mua Căn hộ A18 – 02 và phí dịch vụ hàng tháng phát sinh của Căn hộ A18 – 02.

Bị đơn ông Trần Quang H trình bày: Ông H nhất trí và không có ý kiến bổ sung gì đối với các nội dung mà bà T đã xin rút yêu cầu khởi kiện ở trên và cũng không đề nghị giải quyết đối với các tài sản sinh hoạt trong gia đình.

Về tài sản chung ông thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T có tạo lập được chung với nhau Căn hộ A18 - 02 như lời trình bày trên của bà T là đúng. Bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là Căn hộ A18 – 02, ông đồng ý. Tuy nhiên, nguồn tiền để mua Căn hộ A18 – 02 ông xác định, chủ yếu là do công sức đóng góp của ông lấy ra từ lợi nhuận kinh doanh mà có cùng với tiền vay nợ thêm nên ông đề nghị Tòa án chia cho ông được chia tỷ lệ phần trăm nhiều hơn bà T là 70% và ông chỉ đồng ý chia cho bà T được hưởng tỷ lệ 30% giá trị căn hộ A18 - 02. Hiện tại, ông không có chỗ ở đang phải đi thuê nhà nên nguyện vọng của ông xin được chia bằng hiện vật và đồng ý thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T (nếu có).

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1, ông thừa nhận khi còn là vợ chồng với bà T, ông bà có mượn tài sản của gia đình bà T1 để thế chấp vay vốn Ngân hàng T5 với số tiền gốc là 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*). Ông khẳng định, số tiền này, ông đã chuyển vào tài khoản riêng của bà T 1.200.000.000đ (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*) là khoản tiền ông bán ngôi nhà của ông và bà T tại khu đô thị H, phường H, thành phố P (cũ) nay là phường P, tỉnh Phú Thọ để trả nợ cho gia đình bà T1 nên tính đến thời điểm hiện tại, ông không còn công nợ gì đối với bà T1. Ông không thể xác định được, ông ký tên vào Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 tại gia đình bà T1 trong hoàn cảnh nào nên ông không thừa nhận khoản nợ ghi trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 của bà T1. Bà T1 yêu cầu độc lập đối với bản thân ông, ông không đồng ý.

Ông không thừa nhận, chữ ký Trần Quang H thể hiện tại Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 là chữ ký thật do ông H ký ra và ông cũng không đồng ý với kết quả giám định trong Kết luận giám định số: 2483/KL – KTHS ngày 28/8/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh V xác định, chữ ký của ông trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 và chữ ký của ông trong mẫu so sánh gửi đến giám định là cùng một người ký ra. Tuy nhiên, ông không có ý kiến gì khiếu nại đối với bản Kết luận giám định số: 2483/KL – KTHS ngày 28/8/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh V (cũ) nay là tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Vào khoảng từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 9 năm 2020, vợ chồng

ông H, bà T có nhờ gia đình bà thế chấp tài sản của gia đình mình để bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng ông H, bà T tại Ngân hàng TMCP T5 với số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*) theo mức lãi suất 1%/tháng và nhờ bà đứng ra vay hộ tiền cho vợ chồng ông H, bà T kinh doanh. Quá trình trả nợ, vợ chồng ông H, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng TMCP T5 nên bà đã phải đứng ra trả nợ thay vợ chồng ông H, bà T tại Ngân hàng TMCP T5 để lấy tài sản thế chấp về. Sau khi ông H và bà T ly hôn, ngày 10/4/2021, bà T1, ông H và bà T đã thống nhất chốt các khoản nợ mà ông H và bà T đang còn nợ bà trong thời kỳ đang tồn tại hôn nhân bằng Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập tại nhà bà T1. Cụ thể: Vợ chồng ông H, bà T cam kết còn nợ bà tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 31/3/2021 theo mức lãi suất 1%/tháng là 3.452.000.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu đồng*); trong đó tiền nợ gốc là 3.325.000.000đ (*Ba tỷ, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) và 127.000.000đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu đồng*) tiền lãi. Khi nào ông H, bà T xử lý được tài sản trong thành phố N thì ông H, bà T phải trả nợ cho bà.

Nay ông H, bà T đã ly hôn nên bà khởi kiện yêu cầu độc lập đối với ông H, bà T đề nghị Tòa án buộc ông H, bà T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính từ ngày 01/4/2021 cho đến ngày 16/5/2024 theo mức lãi suất 1%/tháng là 1.230.250.000đ (*Một tỷ, hai trăm ba mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Tổng số tiền, ông H, bà T phải trả nợ cho bà là 4.682.250.000đ (*Bốn tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Bà tự nguyện không yêu cầu ông H, bà T phải trả nợ thêm bất kỳ khoản tiền lãi phát sinh nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người đại diện hợp pháp của Công ty Đ trình bày: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán Căn hộ A18 – 02 ký ngày 19/4/2017 giữa Công ty Đ và ông Trần Quang H với tổng giá trị mua bán là 1.833.493.419đ (*Một tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm mười chín đồng*). Ông H mới thanh toán cho Công ty Đ được 1.750.776.900đ (*Một tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm đồng*). Do Căn hộ A18 – 02 đến nay chưa được Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà chung cư nên ông H được quyền giữ chưa phải thanh toán cho Công ty Đ 82.716.519đ (*Tám mươi hai triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, năm trăm mười chín đồng*) tương đương 5% giá trị Căn hộ đến khi nào Công ty Đ hoàn tất xong thủ tục cấp Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà chung cư cho ông H thì lúc đó Công ty Đ mới tiếp tục thu của ông H hết số tiền còn thiếu ở trên. Ngày 11/3/2020, ông H đã được Công ty Đ bàn giao sử dụng Căn hộ A18 – 02 ở trên. Ngày 01/4/2022, ông H và Công ty Đ có ký Hợp đồng thuê Căn hộ A18 – 02 để Công ty Đ kinh doanh dịch vụ lưu trú cho khách du lịch, thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/3/2027, giá thuê là 6.000.000đ/tháng (*Sáu triệu đồng trên tháng*), phương thức thanh toán là 03 tháng một lần và thanh toán trực tiếp vào tài khoản cá nhân của ông H. Ngày 15/3/2024, Công ty Đ đã ký biên bản thanh lý Hợp đồng thuê Căn hộ A18 – 02 đối với ông H và chấm dứt Hợp đồng thuê từ ngày 01/3/2024. Ngày 15/3/2024, Công ty Đ đã bàn giao lại Căn hộ A18 – 02 cho ông

H sử dụng. Tổng số tiền Công ty Đ thuê Căn hộ A18 – 02 của ông H với thời gian thuê là 23 tháng = 138.000.000đ (*Một trăm ba mươi tám triệu đồng*), Công ty Đ đã thanh toán cho ông H 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*), số tiền còn lại là 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) Công ty Đ vẫn chưa thanh toán cho ông H. Hiện nay, ông H còn nợ Công ty Đ tiền dịch vụ hàng tháng đối với Căn hộ A18 – 02 là 8.170.135đ (*Tám triệu, một trăm bảy mươi nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng*). Hàng tháng, số tiền dịch vụ Căn hộ A18 – 02 của ông H phát sinh phí với Công ty Đ khoảng trên 600.000đ/tháng (*Sáu trăm nghìn đồng*).

Bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông H tại Căn hộ A18 - 02, Công ty Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty V trình bày: Ngày 31/12/2015, Công ty V và Công ty cổ phần P có ký Hợp đồng mua bán Căn biệt thự số GL – 21 - 5 và các phụ lục, biên bản bàn giao Căn biệt thự GL – 21 - 5 với ông Trần Quang H. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần P và ông H ký kết Hợp đồng mua bán, biên bản bàn giao Căn biệt thự GL – 21 – 5 để thực hiện dịch vụ quản lý cho thuê Căn biệt thự GL – 21 - 5 theo Phụ lục 3 đính kèm Hợp đồng ngày 26/9/2018. Tại Phụ lục 3 của Hợp đồng về dịch vụ quản lý cho thuê biệt thự, ông H đồng ý cho bên bán hoặc bên thứ ba do bên bán chỉ định là người duy nhất quản lý và khai thác cho thuê Căn biệt thự GL- 21- 5 của ông H. Ngày 26/7/2018, Công ty V và ông H ký Văn bản thỏa thuận về việc chi trả thu nhập cam kết. Hiện Công ty V1 là người quản lý và khai thác bất động sản nêu trên để kinh doanh dịch vụ lưu trú (khách sạn) cho khách du lịch. Ông H là chủ Căn biệt thự GL – 21 - 5, quyền và nghĩa vụ của chủ căn biệt thự được quy định tại Hợp đồng mua bán và các phụ lục đính kèm. Theo quy định tại Phụ lục 3 của Hợp đồng, bên mua chủ biệt thự cam kết chỉ sử dụng biệt thự không quá 15 ngày mỗi năm dương lịch. Trong trường hợp chủ biệt thự không sử dụng hoặc sử dụng không hết đêm nghỉ thì đêm nghỉ sẽ không được quy đổi thành tiền mặt hoặc bảo lưu sang các năm dương lịch tiếp theo. Thời gian sử dụng biệt thự và chính sách đặt phòng được quy định tại Điều 1 Phụ lục 3 của Hợp đồng.

Bà T yêu cầu chia số đêm nghỉ tại Căn biệt thự GL – 21 - 5, Công ty V đang là đơn vị quản lý và khai thác cho Biệt thự GL- 21 - 5 với nội dung và điều kiện được quy định chi tiết tại Phụ lục 3, do đó Công ty V đề nghị Tòa án đảm bảo quyền lợi cho Công ty V trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của T4, trình bày: Tại quyết định Công nhận sự thỏa thuận của đương sự số: 04/2022/QĐST - DS ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ đã Công nhận. Tính đến hết ngày 30/6/2022, vợ chồng ông H, bà T còn nợ T4 số tiền 11.669.267.355đ (*Mười một tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm lăm mươi lăm đồng*), trong trường hợp ông H, bà T không trả được nợ cho T4 thì T4 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 401m², tại thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 64 và tài sản gắn liền với đất là Căn biệt thự xây dựng 271,7m² tại lô GL - 21- 5. Hiện nay, Căn

biệt thự GL – 21 - 5 đang là tài sản đảm bảo cho việc thi hành án đối với khoản nợ của vợ chồng ông H, bà T tại T4 theo Quyết định thi hành án số: 1315/QĐ – CCTHADS của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Tính đến hết tháng 10/2023, ông H, bà T còn nợ T4 số tiền 10.554.186.775đ (*Mười tỷ, năm trăm năm mươi tư triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng*). Hiện nay, Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa vẫn đang tổ chức thi hành Quyết định Công nhận sự thỏa thuận số: 04/2022/QĐST - DS ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ. Tại phiên toà, bà T xin rút yêu cầu chia nợ và chia tài sản cũng như số ngày nghỉ đêm liên quan đến Căn biệt thự tại lô GL – 21 – 5, T4 nhất trí và không có ý kiến gì khác.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33; 38; 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 213, 463; 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 147; 157, 159, 217, 218, 219, 235, 244 và khoản 2 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Kim T, về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là ông Trần Quang H. Cụ thể như sau: Chia Căn biệt thự GL - 21 – 5 tại khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa, (gọi tắt là Căn biệt thự GL – 21 – 5); Chia khoản nợ tại Ngân hàng TMCP K1 số tiền 10.304.125.663đ (*Mười tỷ, ba trăm linh tư triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng*) và khoản nợ riêng của bà Lê Thị Kim T phát sinh trong quá trình chung sống bà T phải đi vay về để trả nợ cho việc kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ (*Tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn*); Chia khoản tiền (5% giá trị Căn hộ - A18 - 02), hiện tại ông H, bà T chưa thanh toán cho Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) mua Căn hộ A18 – 02 tương đương số tiền 89.000.000đ (*Tám mươi chín triệu đồng*) và 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) tiền thuê Căn hộ A18 – 02 ở địa chỉ: Tòa nhà P, số B N, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa, hiện tại Công ty Đ đang quản lý; Chia 15 (*Mười lăm*) đêm nghỉ dưỡng tại Căn biệt thự GL - 21 – 5; Bà T có quyền khởi kiện lại các nội dung yêu cầu xin rút theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T, về việc chia tài sản sau khi ly hôn, Căn hộ A – 02 đối với bị đơn là ông Trần Quang H.

Chia cho bà Lê Thị T và ông Trần Quang H, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị Căn hộ A18 – 02, diện tích 34,46m² tổng giá là 1.833.493.419đ (*Một tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm mười chín đồng chẵn*). Kỷ phần bà T và ông H mỗi người được hưởng sau khi chia tài sản là 916.746.710đ (*Chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị T1, về việc buộc bà T và ông H phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T1 tổng số tiền 4.682.250.000đ (*Bốn tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 3.325.000.000đ (*Ba tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*) và 1.230.250.000đ (*Một tỷ, hai trăm ba mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền lãi. Kỳ phần trả nợ của ông H, bà T mỗi người phải chịu là 2.341.125.000đ (*Hai tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Buộc bà T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T1 2.341.125.000đ (*Hai tỷ, ba trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) (kỳ phần trả nợ của bà T sau khi chia nợ) cộng với 916.746.710đ (*Chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng*) (kỳ phần chia tài sản của ông H được hưởng sau khi chia Căn hộ A18 – 02). Tổng số tiền sau khi đã đối trừ nghĩa vụ trả nợ và giá trị tài sản được hưởng sau khi chia Căn hộ A18 - 02, bà T phải trả nợ cho bà T1 là 3.257.872.000đ (*Ba tỷ, hai trăm lăm mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Đối chiếu với công nợ của ông H sau khi đã đối trừ nghĩa vụ trả nợ, ông H còn phải tiếp tục trả nợ cho bà T1 1.424.378.000đ (*Một tỷ, bốn trăm hai mươi tư triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

4. Giao cho bà T được quyền quản lý và sử dụng Căn hộ A18 – 02, bà T không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông H số tiền 916.746.710đ (*Chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/8/2025 ông Trần Quang H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm, đó là hủy án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà T1 và sửa án sơ thẩm theo hướng giao căn chung cư A cho ông H được quản lý, sử dụng và ông H sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Về phía các đương sự cũng đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ theo hướng:

1. Buộc ông Trần Quang H và bà Lê Thị Kim T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền là 4.682.250.000đồng, trong đó: Kỳ phần trả nợ của ông H, bà T mỗi người là 2.341.125.000đồng ;

2. Chi phí tố tụng:

+ Chi phí thẩm định, định giá, trưng cầu giám định lần 1: Ông H, bà T mỗi người phải chịu 4.530.000đồng. Xác nhận bà T đã nộp đủ, ông H phải trả lại bà T 4.530.000đồng.

+ Chi phí trưng cầu giám định lần 2: Ông H phải chịu 3.911.000đồng, xác nhận ông H đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Sửa phần nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng ông H, bà T.

- Sửa phần nghĩa vụ chịu án phí mà vợ chồng ông H, bà T phải chịu đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 được chấp nhận.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001457 ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Các nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của địa diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Quang H làm trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật trong vụ án là chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung: Nguyên đơn bà Lê Thị Kim T khởi kiện bị đơn ông Trần Quang H về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là Căn

hộ A18 – 02, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T1 đề nghị buộc bà Lê Thị Kim T bà ông Trần Quang H phải trả số tiền đã vay theo giấy xác nhận và cam kết trả nợ với số tiền cả gốc và lãi tính từ ngày 01/4/2021 đến ngày 16/5/2024 là 4.682.250.000đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Quang H kháng cáo với nội dung: Cấp sơ thẩm chia cho ông và bà T mỗi người được hưởng 1/2 giá trị Căn hộ A18 – 02 và chia cho bà T được sử dụng căn hộ trên là không có căn cứ vì ông là người đóng góp công sức nhiều hơn, là người trực tiếp nộp tiền mua căn hộ, hiện nay ông không có chỗ ở, còn bà T đã có nhà ở; Cấp sơ thẩm buộc ông và bà T phải trả tiền cho bà T1 theo giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 10/4/2021 là không đúng vì chữ ký trong giấy không phải của ông, việc cấp sơ thẩm tiến hành trưng cầu giám định chữ ký nhưng mẫu chữ ký không phải của ông; cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà T1 vì không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải đối với bà T1, không tiến hành lấy lời khai, đối chất đối với bà T1; cấp sơ thẩm đối trừ quyền được thanh toán giá trị chênh lệch tài sản của ông với bà T sang phần nghĩa vụ thanh toán nợ của ông với bà T1 là không đúng; buộc ông phải trả chi phí giám định khi ông không yêu cầu giám định chữ ký là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 ông H, bà T kết hôn với nhau, sau đó bà T và ông H ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự số: 14/2020/QĐST – HNGĐ ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ. Khi ly hôn, các bên không đề nghị giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

[3.2]. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết thể hiện:

[3.2.1]. Nguyên đơn bà T đề nghị Tòa án giải quyết:

Chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Căn hộ chung cư A18 – 02, có diện tích 34,46m² ở địa chỉ: Tòa nhà P, số B N, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (cũ), nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Căn hộ A18 - 02); Căn biệt thự tại lô GL – 21 - 5, khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa, (gọi tắt là Căn biệt thự GL – 21 – 5); chia 15 (Mười lăm) đêm nghỉ hàng năm tại Căn biệt thự tại lô GL -21 - 5 hiện tại ông H đang sử dụng cho mẹ con bà T theo quy định pháp luật. Chia số tiền Công ty Đ vẫn đang giữ 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) là tiền thuê Căn hộ A18 – 02 của ông bà.

Chia các khoản nợ gồm: Khoản nợ Ngân hàng TMCP K1 (gọi tắt là T4) theo Quyết định thi hành án số: 1315/QĐ - CCTHADS ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang đối với tài sản thế chấp là Căn biệt thự GL – 21 - 5. Tính đến hết ngày 18/05/2024, tổng số tiền bà, ông H còn nợ T4 là 10.304.125.663đ (Mười tỷ, ba trăm linh tư triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 5.369.327.123đ (Năm tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi ba đồng) và tiền lãi phát sinh là 4.934.798.540đ (Bốn tỷ, chín trăm ba

mười tư triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm bốn mươi nghìn đồng); Các khoản nợ riêng của bà phát sinh trong quá trình chung sống với ông H, bà phải đi vay về đưa cho ông H để trả nợ vào các khoản nợ kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ (*T3 trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*); Khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 (bà T1 là mẹ đẻ của bà) tổng số tiền cả gốc và lãi là 4.682.250.000đ (*Bốn tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, hai trăm lăm mươi nghìn*

đồng); chia đôi với khoản tiền (5% giá trị căn hộ), hiện tại ông bà chưa thanh toán cho Công ty Đ mua Căn hộ A18 – 02 tương đương số tiền 89.000.000đ (*Tám mươi chín triệu đồng*).

[3.2.2]. Ông Trần Quang H đề nghị giải quyết đối với các tài sản chung của vợ chồng gồm: Giá trị xe bán tải 88C-170.01; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và các khoản nợ đối với Công ty A1 1.500.000.000đồng, nợ ông Nguyễn Hải H2 3.300.000.000đồng.

[3.2.3]. Quá trình giải quyết vụ án, bà T rút một phần yêu cầu chia tài sản chung và khoản nợ, ông H cũng rút yêu cầu chia tài sản chung và các khoản nợ. Việc bà T rút một phần yêu cầu được ông H đồng ý và ông H cũng rút toàn bộ yêu cầu và được bà T đồng ý; ông H không cung cấp được địa chỉ chính xác của công ty A1, ông Nguyễn Hải H2 nên cấp sơ thẩm không giải quyết các yêu cầu đã rút là có căn cứ. Ông H và bà T thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là căn hộ A18 – 02 và bà T1 có yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết đối với khoản nợ của ông H, bà T theo giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 10/4/2021 và được cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ.

[3.3]. Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T thấy rằng: Ngày 10/4/2024, cấp sơ thẩm thụ lý về việc chia tài sản chung là căn hộ A18 – 02 (BL 87), đến ngày 31/5/2024 thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà T (BL 198). Tuy nhiên, trong thông báo thụ lý không ghi cụ thể là những yêu cầu gì là có phần thiếu sót. Việc cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu chia khoản nợ của ông H, bà T tại Ngân hàng TMCP K1 số tiền 10.304.125.663đ và khoản nợ riêng của bà Lê Thị Kim T phát sinh trong quá trình chung sống bà T phải đi vay về để trả nợ cho việc kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ. Sau đó bà T đã rút các yêu cầu này và cấp sơ thẩm tiến hành đình chỉ vụ án là không đúng vì các khoản nợ trên các bên không có yêu cầu độc lập. Ngoài ra, khi đình chỉ đối với yêu cầu chia khoản nợ tại Ngân hàng TMCP K1 nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên bà T có quyền khởi kiện lại vụ án là không đúng vì khoản nợ trên đã được Tòa án giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật (BL 308).

Như vậy, đối với việc bà T rút yêu cầu về việc Chia Căn biệt thự GL - 21 – 5 tại khu nghỉ dưỡng E sao Vinpearl P, khu Đ, đảo H, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (cũ), nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Căn biệt thự GL – 21 – 5); Khoản nợ riêng của bà Lê Thị Kim T phát sinh trong quá trình chung sống bà T phải đi vay về để trả nợ cho việc kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ (*T3 trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*); Chia khoản tiền (5% giá trị Căn hộ - A18 - 02), hiện tại ông H, bà T chưa thanh toán cho Công ty cổ phần Đ mua Căn hộ A18 – 02 tương đương số tiền 89.000.000đ (*Tám mươi chín triệu*

đồng) và 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền thuê Căn hộ A18 – 02, hiện tại Công ty Đ đang quản lý; Chia 15 (Mười lăm) đêm nghỉ dưỡng tại Căn biệt thự GL - 21 - 5. Cấp sơ thẩm đã thụ lý đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhiều tài sản chung của vợ chồng nhưng sau đó bà T đã rút một phần yêu cầu không đề nghị chia một số tài sản chung nhưng cấp sơ thẩm tiến hành đình chỉ đối với việc rút một phần yêu cầu là không đúng vì trong vụ án này có một quan hệ pháp luật là chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm nhiều tài sản khác nhau nên khi các đương sự rút một phần tài sản thì Tòa án chỉ nhận định không xem xét giải quyết đối với tài sản đó, khi nào đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ việc khác. Còn nếu đình chỉ thì chỉ được đình chỉ một quan hệ pháp luật riêng biệt (một phần yêu cầu khởi kiện) trong một vụ án nếu vụ án có nhiều quan hệ pháp luật, nhiều yêu cầu.

Đối với các sai sót trên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp. Đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.4]. Đối với nội dung ông H và Luật sư của ông H cho rằng bà T không có quyền làm đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký của ông Trần Quang H có trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021. Theo giấy xác nhận trên thì ông H và bà T đã từng là vợ chồng và là người có nghĩa vụ về tài sản đối với bà T1, hơn nữa bà T1 là người có yêu cầu độc lập đối với ông H, bà T trong vụ án này nên khi bà T1 cung cấp giấy xác nhận trên thì nghĩa vụ chứng minh chữ ký, chữ viết trong giấy đó có phải của ông H hay không thuộc về bên có nghĩa vụ là ông H, bà T. Ông H và bà T đều có quyền đề nghị trưng cầu giám định để chứng minh chữ ký của người có nghĩa vụ trong tài liệu trên có đúng hay không do kết quả đó làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ của từng người. Vì vậy, ý kiến trên của phía bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.5]. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cho rằng khi ông H và bà T còn là vợ chồng có nợ bà T1 một khoản tiền, sau đó các bên có ký giấy xác nhận và cam kết trả nợ, bà T1 muốn bảo vệ quyền lợi của bà nên đã có yêu cầu độc lập đối với ông H, bà T và đã được cấp sơ thẩm thụ lý là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 có nhiều bản tự khai thể hiện rõ nội dung việc cho ông H, bà T vay tiền nên cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của bà T1 là có căn cứ. Trước khi mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì bà T1 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt (BL 319), việc bà T1 có đơn trên là đúng quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà T1 và không tiến hành đối chất là phù hợp với quy định của pháp luật.

Nên việc ông H cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà T1 vì không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải đối với bà T1, không tiến hành lấy lời khai, đối chất đối với bà T1 là không có căn cứ.

[3.6]. Đối với yêu cầu của bà T về việc chia tài sản chung là Căn hộ A18 – 02:

[3.6.1]. Theo kết quả định giá tài sản ngày 23/3/2025 thể hiện, Căn hộ A – 02, diện tích 34,46m² có giá trị là 1.833.493.419đ. Theo biên bản định giá tài sản xác định là giá trị căn hộ A18-02 theo giá mà trước đó các bên đã nhận chuyển nhượng và đề nghị căn cứ vào giá thực tế của thị trường. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại không tiến hành trưng cầu giá của trung tâm thẩm định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án là có phần thiếu sót. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các đương sự đều đồng ý với giá trị trên. Tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử đã giải thích nhiều lần nhưng các đương sự đều không đề nghị định giá lại và đồng ý với giá trị căn hộ A18-02 có giá là 1.833.493.419đ, việc các đương thống nhất giá trị Căn hộ A18 – 02 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá trị tài sản trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3.6.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông H đều đã thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có tạo lập chung được với nhau Căn hộ A18 – 02, diện tích 34,46m². Theo khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, có quy định tài sản hình thành trong thời kỳ hôn được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm xác định Căn hộ A18 – 02 là tài sản chung của bà T và ông H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trên là có căn cứ.

[3.6.3]. Ông H cho rằng, nguồn tiền chính để mua Căn hộ A18 – 02 chủ yếu là bằng nguồn tiền của ông H làm ra trong quá trình hoạt động kinh doanh riêng của mình thể hiện bằng việc ông là người trực tiếp ký hợp đồng mua Căn hộ A18 – 02 (BL 398), là người trực tiếp chuyển tiền từ tài khoản cá nhân của ông vào tài khoản của bên bán căn hộ là Công ty Đ (BL 320 đến 322). Còn bà T không có công sức đóng góp gì cùng với ông H để mua Căn hộ A18 – 02 nên ông H đề nghị khi chia tài sản thì chia ông H được hưởng 70%, bà T 30% giá trị căn hộ.

Khi ông H và bà T vẫn là vợ chồng thì bà T và ông H đều có công việc ổn định, ông H thừa nhận quá trình làm ăn kinh doanh ban đầu của ông H khi chưa có đủ vốn thì vợ chồng ông H, bà T có nhờ mẹ bà T là bà T1 vay tiền để ông H có vốn làm ăn kinh doanh và số tiền để mua Căn hộ A18 – 02 trên là lợi nhuận từ việc kinh doanh; ngoài ra, trong quá trình làm ăn ông H, bà T cũng đã thế chấp tài sản chung của vợ chồng để vay vốn ngân hàng để ông H có vốn kinh doanh. Vì vậy, mặc dù bà T không phải là người trực tiếp ký hợp đồng, không trực tiếp trả tiền mua căn hộ trên nhưng bà T cũng đã có công sức đóng góp đề cùng ông H huy động tiền để ông H có vốn kinh doanh từ đó tạo ra lợi nhuận nên bà T cũng có công sức cùng ông H tạo lập khối tài sản trên. Việc ông H đề nghị chia cho ông được hưởng 70% giá trị căn hộ và bà T được hưởng 30% giá trị căn hộ là không được chấp nhận. Cấp sơ thẩm chia ông H, bà T mỗi người 50% giá trị căn hộ là có căn cứ.

[3.6.3]. Ông H kháng cáo đề nghị khi chia thì giao cho ông được trực tiếp quản lý, sử dụng Căn hộ A18 – 02 và ông sẽ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà T với lý do hiện nay ông không có chỗ ở, thường xuyên phải đi công tác nên cần chỗ ở, ông H cung cấp cho Tòa án bản photo Hợp đồng lao động của ông với Công ty TNHH X và Quyết định bổ nhiệm làm Đội trưởng đội xây dựng để quản lý đội xây dựng của công ty tại thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, các văn bản đều đề tháng 3/2025, các tài liệu này đều thể hiện địa chỉ của ông H tại phường X, tỉnh Phú Thọ. Tại thời điểm tháng 3/2025 chưa sáp nhập tỉnh nên không có phường X, tỉnh Phú Thọ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cung cấp cho Tòa án bản gốc các tài liệu trên thể hiện địa chỉ của ông là phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông cho rằng khi ông cung cấp bản photo tài liệu trên là do ông không tìm thấy hợp đồng gốc ban đầu nên đã đánh lại nên mới có sự nhầm lẫn trên.

Mặc dù hiện nay ông H đang công tác tại tỉnh Khánh Hòa và Căn hộ A18 – 02 có địa chỉ tại tỉnh Khánh Hòa nhưng cả bà T, ông H đều có nơi cư trú tại phường X, tỉnh Phú Thọ. Hơn nữa, khi mua Căn hộ A18 – 02 thì ông H, bà T đều không sử dụng làm chỗ ở mà cho thuê lại để kiếm thêm thu nhập nên nhu cầu về chỗ ở của ông H, bà T đối với căn hộ trên là không thực sự cần thiết.

Ông H cho rằng bà T đã có chỗ ở và hiện đang ở tại ngôi nhà trên thửa đất số 315 tờ bản đồ 33 (trước đây là thửa đất số 44-B) là ngôi nhà mà hai vợ chồng đã ở trước khi ly hôn và cung cấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/8/2022 giữa bên chuyển nhượng là bà Phan Thị Hồng O với bên nhận chuyển nhượng là bà T. Theo ông H, bà T trình bày, khi hai vợ chồng thế chấp ngôi nhà trên nhưng không trả được nợ nên khi Ngân hàng phát mại thì ông H, bà T đã chuyển nhượng thửa đất và nhà trên cho bà O ngày 10/8/2022 (BL 255) để trả nợ ngân hàng. Sau khi bán thửa đất trên thì ngày 25/8/2022, bà T đã mua lại thửa đất trên của bà O (BL 245). Đến ngày 18/7/2024 bà T đã chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Lê Ngọc K, lý do bà T chuyển nhượng lại do trước đó đã vay tiền để mua thửa đất trên nhưng do không có khả năng trả nên đã phải bán thửa đất đó cho anh K. Vì vậy, hiện nay bà T cũng chưa có nhà và đất để ở như ông H trình bày.

Khi ly hôn thì ông H, bà T thỏa thuận để bà T trực tiếp nuôi 03 con chung của vợ chồng và thực tế từ năm 2020 đến nay, bà T vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung của vợ chồng. Theo quyết định ly hôn thì ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cũng là nghĩa vụ của bố, mẹ. Từ khi ly hôn cho đến nay, ông H không cung cấp được tài liệu gì về việc đã cấp dưỡng hỗ trợ bà T nuôi 03 con chung. Việc một mình bà T phải nuôi dưỡng cả 03 con chung là vất vả nên để đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện sống cho bốn mẹ con bà T cần giao Căn hộ A18 – 02 cho bà T sở hữu và bà T phải thanh toán chênh lệch là 50% giá trị căn hộ cho ông H.

[3.7]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bà T, ông H phải trả tổng số tiền cả gốc và lãi từ ngày 01/4/2021 đến ngày

16/5/2024 là 4.682.250.000đ đã vay theo giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 10/4/2021.

[3.7.1]. Đối với yêu cầu trên, bà T đồng ý, còn ông H không thừa nhận khoản nợ trên. Ông H thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T có nhờ gia đình bà T1 thế chấp tài sản của mình để cho ông bà vay vốn Ngân hàng TMCP T5 đúng như lời trình bày của bà T và bà T1 ở trên. Tuy nhiên, ông H xác định, khi còn là vợ chồng, ông H đã giao cho bà T 1.200.000.000đ để trả nợ cho bà T1 nên tính đến nay, ông H không còn bất kỳ khoản nợ nào đối với bà T1 nữa. Bà T không thừa nhận, đã nhận của ông H số tiền như ông H trình bày ở trên. Ông H không thừa nhận chữ ký, chữ viết Trần Quang H dưới mục bên B thể hiện trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 là của ông.

Theo kết luận giám định đối với chữ ký, chữ viết Trần Quang H trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 được thể hiện tại Kết luận giám định số: 2483/LK – KTHS ngày 28/8/2024 của Phòng K2 - Công an tỉnh V (cũ) nay là Công an tỉnh P kết luận: *“Chữ viết, chữ ký Trần Quang H dưới mục bên B trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Quang H trên các mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra”*. Tại cấp phúc thẩm, ông H đề nghị giám định lại chữ ký, chữ viết Trần Quang H trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ. Tại Kết luận giám định số 90/KL-KTHS ngày 08/4/2026 của V2 - Bộ C1 đã kết luận: *“Chữ ký, chữ viết Trần Quang H dưới mục bên B trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Quang H trên các mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra”*. Việc ông H cho rằng chữ ký và chữ viết dưới mục bên B thể hiện trong Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 không phải của ông là không có căn cứ.

Việc ông H cho rằng, trước đây ông có đưa cho bà T số tiền 1.200.000.000đ để bà T trả nợ cho bà T1. Tuy nhiên, khi đó ông H và bà T vẫn là vợ chồng và ông không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc này.

Tại cấp phúc thẩm, ông H cung cấp cho Tòa án đoạn file ghi âm và ông cho rằng người ông đang nói chuyện trong đoạn ghi âm là bà T1, mặc dù trong đoạn ghi âm mà ông H gửi cho Tòa án không có tài liệu nào thể hiện người phụ nữ trong đoạn ghi âm là bà T1. Tuy nhiên, trong đoạn ghi âm có nội dung thể hiện khi ông H, bà T còn là vợ chồng thì có nhờ bà T1 vay hộ tiền để làm kinh doanh và bà T1 khẳng định đến nay vợ chồng ông H, bà T vẫn chưa trả hết khoản nợ vay bà T1, còn số tiền cụ thể bà không nhớ, phải mở sổ ra mới chính xác.

Như vậy, có căn cứ khẳng định, khi ông H, bà T còn là vợ chồng thì có nhờ bà T1 (là mẹ bà T) đứng ra vay tiền hộ cho vợ chồng nên sau khi ly hôn vợ chồng ông H, bà T vẫn chưa trả hết nợ cho bà T1, việc này cũng được thể hiện tại đoạn file ghi âm do ông H cung cấp cho cấp phúc thẩm. Đến ngày 10/4/2021 do chưa trả hết nợ cho bà T1 nên ông H, bà T có viết Giấy xác nhận và cam kết trả nợ đã được các bên ký xác nhận.

[3.7.2]. Nội dung Giấy xác nhận và cam kết trả nợ lập ngày 10/4/2021 thể hiện: Bên cho nợ là bà T1 (gọi tắt là bên A), bên nhận nợ là ông H, bà T (gọi tắt là bên B). Sau khi đối chiếu công nợ, tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 31/3/2021, bên B còn nợ bên A số tiền 3.452.000.000đ (*Ba tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu đồng*); trong đó tiền nợ gốc là 3.325.000.000đ (*Ba tỷ, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) và 127.000.000đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu đồng*). Bên B xác nhận và cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền nợ trên nợ gốc và lãi là 1%/tháng tính đến thời điểm bên B hoàn trả.

Theo nội dung trên, ông H, bà T nợ bà T1 tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 31/3/2021 là 3.452.000.000đ, các bên thỏa thuận sau ngày 31/3/2021 thì ông H, bà T tiếp tục phải trả lãi đối với số tiền 3.452.000.000đ theo mức lãi suất 1%/tháng đến khi trả nợ xong. Việc các bên chốt số nợ gốc và lãi sau đó tiếp tục thỏa thuận phải trả lãi trên tổng số nợ theo mức lãi suất là 1%/tháng là không trái pháp luật nên cần được chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 chỉ yêu cầu tính lãi trên tổng số nợ gốc là 3.325.000.000đ từ ngày 01/4/2021 đến ngày 16/5/2024, sau ngày 16/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm bà T1 không yêu cầu phải trả lãi, việc bà T1 chỉ đề nghị như vậy là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 16/5/2024 là 37 tháng 15 ngày nhưng bà T1 chỉ đề nghị tính 37 tháng, việc này là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bà ông H, bà T phải trả cho bà T1 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2025) là: $3.452.000.000đ + 3.325.000.000đ \times 1\% \times (37 \text{ tháng}) = 4.682.250.000đ$.

[3.7.3]. Từ những phân tích trên xác định, tính đến ngày 16/5/2024, ông H và bà T còn nợ bà T1 tổng số tiền là 4.682.250.000đ, trong đó 3.452.000.000đ tiền gốc và 1.230.250.000đ tiền lãi. Nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T1 về việc buộc ông H, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T1 toàn bộ số tiền nợ trên là có căn cứ.

[3.8]. Đối với khoản nợ của ông H, bà T phải có nghĩa vụ trả bà T1, đây là khoản nợ có trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Điều 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ của ông H, bà T là nghĩa vụ liên đới. Nhưng cấp sơ thẩm không quyết định về việc ông H, bà T phải liên đới trả nợ cho bà T1 là không đúng.

Đối với nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản mà bà T phải thanh toán 1/2 giá trị Căn hộ A18-02 cho ông H, cấp sơ thẩm lại đối trừ nghĩa vụ thanh toán này của bà T với ông H, để bà T có nghĩa vụ trả nợ thay ông H cho bà T1 là không đúng vì trong trường hợp này, nghĩa vụ trả nợ của ông H, bà T là nghĩa vụ liên đới đối với bà T1. Hơn nữa, bà T1 và ông H là người có quyền với bà T nhưng chưa được sự đồng ý của bà T1 và ông H.

Vì vậy, kháng cáo của ông H về nội dung này có căn cứ được chấp nhận.

[3.9]. Về án phí sơ thẩm: Đây là vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn và có yêu cầu độc lập của bà T1 về việc buộc ông H, bà T phải thực hiện nghĩa

vụ đối với bà T1. Yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu độc lập của bà T1 được cấp sơ thẩm chấp nhận. Vì vậy, án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông H, bà T phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia là $1.833.493.419 \text{đồng} / 2 = 916.746.709 \text{đồng}$ (làm tròn) và án phí tương ứng là 39.502.000đồng (làm tròn). Cấp sơ thẩm xác định án phí chia tài sản chung của ông H, bà T mỗi người phải chịu là 19.751.000đồng là không đúng.

Còn đối với yêu cầu độc lập của bà T1 được chấp nhận nên ông H, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ phải thực hiện là 4.682.250.000đồng, tương ứng án phí là 112.682.250 đồng, ông H và bà T mỗi người phải chịu 1/2 án phí dân sự sơ thẩm trên tương ứng là 56.341.000 đồng (làm tròn). Cấp sơ thẩm xác định án phí dân sự sơ thẩm của ông H, bà T mỗi người phải chịu là 78.825.000đồng là không đúng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định, định giá hết 6.000.000đ, do chấp nhận chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông H, bà T mỗi người phải chịu một nửa.

Chi phí trưng cầu giám định lần 1 hết 3.060.000đ: Như phân tích tại mục [3.4] xác định ông H, bà T đều có quyền đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 10/4/2021. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H cho rằng chữ ký trong giấy xác nhận trên không phải của ông H, lẽ ra ông H phải là người đề nghị trưng cầu giám định khi ông H cho rằng chữ ký trong giấy đó không phải của ông H. Đối với kết luận giám định tại cấp sơ thẩm đã xác định chữ ký là đúng của ông H và do xác định nghĩa vụ trong giấy cam kết trả nợ là nghĩa vụ liên đới của ông H, bà T đối với bà T1. Vì vậy, cả ông H và bà T đều phải chịu chi phí giám định trên, mỗi người phải chịu một nửa nhưng cấp sơ thẩm buộc một mình ông H phải chịu chi phí giám định là không đúng.

Tại cấp phúc thẩm, ông H đề nghị trưng cầu giám định lại chữ ký, chữ viết Trần Quang H trên Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 10/4/2021. Theo kết luận trưng cầu giám định kết luận chữ ký, chữ viết là của ông Trần Quang H, giống như kết luận của cấp sơ thẩm đã trưng cầu nên chi phí trưng cầu giám định tại cấp phúc thẩm ông H phải chịu toàn bộ, xác nhận ông H đã nộp đủ.

[5]. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định việc chia cho ông H, bà T mỗi người 1/2 giá trị căn chung cư. Tuy nhiên, đây là nội dung đã được nhận định trong phần nhận định của Tòa án, không cần thiết phải quyết định trong quyết định của bản án. Vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

[6]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Quang H được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Quang H.;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/HNGĐ-ST ngày 31/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 38, 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 213, 463; 466 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Các điều 147; 157, 159, 217, 218, 219, 235, 244 và khoản 2 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Kim T, về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là ông Trần Quang H. Cụ thể như sau: Chia khoản nợ tại Ngân hàng TMCP K1 số tiền 10.304.125.663đ (*Mười tỷ, ba trăm linh tư triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng*) và khoản nợ riêng của bà Lê Thị Kim T phát sinh trong quá trình chung sống bà T phải đi vay về để trả nợ cho việc kinh doanh riêng của ông H là 850.000.000đ (*T3 trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). Các đương sự không có quyền khởi kiện đối với khoản nợ trên tại Ngân hàng TMCP K1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim T, về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với Căn hộ A18 – 02.

Giao cho bà Lê Thị Kim T được sở hữu Căn hộ chung cư A18 – 02, có diện tích 34,46m², địa chỉ: Tòa nhà P, số B N, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (cũ) nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Lê Thị Kim T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông Trần Quang H số tiền 916.746.710đồng (*Chín trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Trần Quang H và bà Lê Thị Kim T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền là 4.682.250.000đồng (*Bốn tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó: Nợ gốc là 3.325.000.000đồng và tiền lãi là 1.230.250.000đồng. Kỳ phân trả nợ của ông H, bà T mỗi người là 2.341.125.000đồng.

4. Chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định, định giá, trưng cầu giám định lần 1: Ông H, bà T mỗi người phải chịu 4.530.000đồng. Xác nhận bà T đã nộp đủ, ông H phải trả lại bà T 4.530.000đồng.

Chi phí trưng cầu giám định lần 2: Ông H phải chịu 3.911.000đồng, xác nhận ông H đã nộp đủ.

5. Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T1 không phải chịu án phí yêu cầu độc lập nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.341.000đ (*Năm mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004016 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

Bà T phải chịu 56.341.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 39.502.000đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.700.000đ và 120.075.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí tương ứng là số 0003957 ngày 03 tháng 4 năm 2024 và số 0004017 ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ). Hoàn trả cho bà T chênh lệch tiền tạm ứng án phí đã nộp là 44.932.000đồng.

Ông H phải chịu 56.341.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 39.502.000đồng án phí chia tài sản chung.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H không phải chịu nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001457 ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 8 - Phú Thọ;
- TAND khu vực 8 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 8 - Phú Thọ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa